

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2019/DS - PT
Ngày: 12 - 6 - 2019
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Dương Ngọc Thành
Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Lê Công T1, sinh năm 1931;

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Công T1: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Hà T3, sinh năm 1988 (văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà X: Ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Hà T3 (văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017).

2. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1981;

3. Bà Nguyễn Thị Hà T3, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1977;

5. Ông Nguyễn Công Đ1, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ, ông Đ1: Ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Hà T3 (văn bản ủy quyền ngày 02/5/2018).

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944 (vợ của ông T);

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Hà Văn Nghiệm E, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 926/18 đường 30/4, phường L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Giấy ủy quyền ngày 08/3/2019).

7. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn L - Chức vụ Phó Chủ tịch

Trụ sở: Khu phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ

Trụ sở: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn T - nguyên đơn.

(Ông T, ông T2, bà T3 và ông E có mặt; ông T4, Ủy ban nhân dân huyện Đ và Ủy ban nhân dân xã B vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày:

Năm 1997, ông được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 35.477m² thuộc các thửa đất số 1096, 1097 và 1296, tờ bản đồ số 1, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Năm 2001, ông chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T4 diện tích đất 17.005m², thuộc một phần thửa 1296. Phần

còn lại của thửa 1296 diện tích 2.787m², ông T1 lấn chiếm và hiện đang quản lý, sử dụng, không trả lại cho ông.

Ông yêu cầu ông Lê Công T1 trả cho ông diện tích đất đã lấn chiếm là 3.477m² (theo số đo thực tế) thuộc một phần thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 1, xã B, huyện Đ.

Bị đơn ông Lê Công T1 do ông Lê Văn T2 và bà Nguyễn Thị Hà T3 đại diện trình bày:

Bà T3 và ông T2 không đồng ý toàn bộ phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc ông T yêu cầu ông T1 trả cho ông T 3.477m² (theo số đo thực tế) thuộc một phần thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 1, xã B, huyện Đ vì vào ngày 12/10/1990 ông T1, bà X có nhận chuyển nhượng diện tích đất 14.594m² của bà Mai Thị B, sinh năm 1941 hiện nay đã chết (bà B chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), trong đó có thửa đất 1269, tờ bản đồ số 1, xã B với diện tích đất 4.338m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con gái ông T1 bà X là bà Lê Thị Đ vào năm 1997 và ông T1 sử dụng ổn định từ năm 1990 sau đó cho bà Đ và hiện nay ông T2, bà T3 đang quản lý, sử dụng.

Ngày 19/01/2016 ông Hà Văn T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T1, qua quá trình giải quyết và tiến hành thẩm định, đo đạc thực tế thì ông T có xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 1296, tờ bản đồ số 1, với diện tích 2.787m² và ông chỉ trùng diện tích thửa số 1269 diện tích 4.199m² (thửa mới là 120 tờ bản đồ số 5) do Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho bà Đ con gái của ông T1, bà X.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà X yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hà Văn T với số thửa 1296, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.477m² vì cấp trùng diện tích đất của ông T1, bà X nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T1 bà X rút yêu cầu hủy một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T tại thửa đất số 1296 vì theo Công văn trả lời từ Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1269 và 1296 là hai thửa khác nhau, không cấp trùng, diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất 1269 (số thửa mới là 120), tờ bản đồ số 5, do Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho bà Đ con gái của ông T1, bà X. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà là bị đơn và người liên quan đứng về phía bị đơn vì diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ nhưng trong quá trình cấp đổi Ủy ban nhân dân xã B đã làm sót và gia đình chưa được cấp đổi lại. Ngoài ra ông, bà không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Hà T3 không trình bày bổ sung.
- Bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Công Đ1 do bà Nguyễn Thị Hà T3 đại diện trình bày:

Vào năm 1997 ông Lê Công T1 (cha bà Đ) có cho bà Đ diện tích 14.594m² đất trong đó có thửa đất số 1269, diện tích đất 4.338m² nhưng đến năm 2002 (theo hệ thống bản đồ mới) khi đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thiếu thửa đất 1269 nhưng hiện nay thửa đất trên là thửa 120, diện tích 3.477m², tờ bản đồ số 5, xã B. Bà Đ có đến Ủy ban nhân dân xã B trình báo sự việc và yêu cầu chỉnh lý lại cho đúng nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Đến năm 2016 bà Đ và ông Đ1 (chồng bà Đ) chuyển nhượng lại cho ông T2, bà T3 và hiện nay ông T2 bà T3 là người quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp. Bà Đ, ông Đ1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Ông Nguyễn Công Đ1 thống nhất trình bày của bà Đ không trình bày bổ sung gì thêm.

- Bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày của ông T không trình bày bổ sung gì thêm.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 264 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 95, khoản 4 Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T đối với ông Lê Công T1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Cụ thể là tranh chấp thửa đất 1269 nay là thửa 120 diện tích 3.477m², tờ bản đồ số 5, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Hà T3 đang quản lý, sử dụng.

(Các thửa đất nói trên có tứ cận, độ dài từng cạnh theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 136 ngày 27/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phí bị đơn được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của ông Lê Công T1 và bà Trần Thị X yêu cầu hủy một phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T đối với diện tích đất 3.477m² thuộc một phần thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 1, xã B, Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/11/2018, nguyên đơn ông Hà Văn T kháng cáo không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Thửa đất số 1269 ông T1 đã sử dụng từ năm 1990 đến nay. Ủy ban nhân dân huyện Đ cũng xác định thửa 1296 là không còn. Thửa đất 1269 bà Đ đã được cấp giấy từ năm 1997 nhưng khi cấp đổi giấy thì bị sót thửa 1269 và yêu cầu cấp lại thì xảy ra tranh chấp với ông T. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thể hiện phần đất ông T chuyển nhượng cho ông T4 giáp ranh với đất của ông T1, ông T không có sử dụng phần đất tranh chấp. Kháng cáo của ông T là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T4, Ủy ban nhân dân huyện Đ và Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ông Hà Văn T tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lê Công T1 được xác trên thực địa là thửa đất số 1269 (thửa mới 120, tờ bản đồ số 5), có diện tích đo đạc thực tế 3.477m² theo mảnh trích đo địa chính số 136 -2018 ngày 27/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ. Ông T yêu cầu ông T1 trả lại diện tích đất nói trên vì ông T cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 1 mà ông đã được cấp giấy vào năm 1997.

[3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp

Tại Công văn số 1108/UBND-TNMT ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định như sau: Thửa đất số 1269, tờ bản đồ 01 do ông Lê Công T1 canh tác, sử dụng từ năm 1990 do nhận chuyển nhượng của bà Mai Thị B. Năm 1997, ông Lê Công T1 cho lại con là bà Lê Thị Đ và bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1997 và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/5/2002; thửa đất 1296, tờ bản đồ 01, do ông Hà Văn T nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị G năm 1978 cho đến năm 2001 ông T chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T4 với diện tích 17.005m² và còn lại 2.787m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Hà Văn T năm 1997. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T đối với thửa 1296 và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1269 cho bà Lê Thị Đ không có sự trùng lặp vì thuộc hai thửa khác nhau.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thể hiện như sau: Bà Nguyễn Thị N (vợ của ông T) thừa nhận phần đất tranh chấp từ trước đến nay ông T không có sử dụng mà do bên ông T1 sử dụng, bà căn cứ vào diện tích đất đã cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu ông T1 trả lại đất; phần đất ông T đã chuyển nhượng cho ông T4 được xác định ranh giới với phần đất tranh chấp (cũ là thửa 1269, mới là thửa 120) có bờ ranh, trên bờ ranh có 23 gốc bạch đàn có đường kính khoảng 40cm, bà N, ông T4, ông T2 và bà T3 đều thống nhất là do ông T1 trồng.

Những người có đất giáp ranh với đất của ông T1 như ông Phạm Văn T4 (người nhận chuyển quyền sử dụng đất của ông T) và ông Lê Thanh Ng đều xác định thửa 1296 của ông T đã bán hết cho ông T4. Phần đất ông T4 nhận chuyển nhượng của ông T là đến bờ ranh giáp đất của ông T1, bờ ranh vẫn như cũ không bị di dời, trên bờ ranh hiện có 23 gốc bạch đàn. Phần đất tranh chấp ông T1 đã canh tác từ năm 1999 đến 2015 vẫn không có tranh chấp.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất 1296 của ông T và thửa đất 1269 (nay là thửa 120) có bờ ranh rõ ràng. Vào năm 2001 ông T chuyển nhượng cho ông T4 với diện tích 17.005m² là đã chuyển nhượng hết thửa 1296 của ông T trên thực địa. Tại Công văn số 1299 /UBND- TNMT ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cũng xác định: Hiện nay, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hà Văn T không còn diện tích đất 3.477m² (phần đất đang tranh chấp) tại thửa 1296 (bản đồ năm 1997) nên Ủy ban nhân dân huyện không hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T; thửa 1296 theo hệ thống bản đồ địa chính năm 2002 được tách thành 02 thửa đất: 139, diện tích 7.779m² và thửa 163, diện tích 9.226m², với tổng diện tích là 17.005 m². Chính ông T4 cũng thừa nhận đất của ông giáp ranh với đất của ông T1 là bờ bạch đàn do ông T1 trồng có đường kính gốc khoảng 40cm. Thửa 1269 (nay là thửa 120) theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện Đ, ông T1 đã sử dụng từ năm 1990 sau đó cho con là bà Lê thị Đ và bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1997. Ông T được cấp giấy thửa 1296 là ngày 02/12/1997. Như vậy, thửa đất 1269 bà Đ được cấp giấy trước ngày ông T được cấp giấy thửa 1296. Bà Đ được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/5/2002 nhưng đến 2015 mới nhận được giấy và phát

hiện bị cấp thiếu thửa 1269, bà Đ yêu cầu cấp giấy thửa 1269 thì mới xảy ra tranh chấp với ông T. Thửa 1269 do ông T1 sử dụng rồi đến bà Đ sử dụng cho đến nay là ông T2 (con ông T1) cùng vợ là bà T3 sử dụng cho đến nay. Ông T cho rằng ông có sử dụng thửa đất 1269 nhưng không có căn cứ chứng minh. Ông T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy thửa 1296, diện tích 19.792m², ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T4 với diện tích 17.005m² nên còn lại 2.787m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho rằng ông T1 lấn chiếm phần còn lại và khởi kiện yêu cầu ông T1 trả đất lấn chiếm là không có căn cứ chấp nhận. Vì đất trên thực địa ông T đã chuyển nhượng hết thửa 1296 đến bờ ranh giáp thửa 1269 của ông T1. Mặt khác, ông T cũng thừa nhận thửa đất 1296 ông chỉ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứ không được cơ quan chức năng tiến hành đo đạc trước khi cấp giấy. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T là có căn cứ. Ông T kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm bên ông T1 do ông T2 và bà T3 đại diện có yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bị đơn và người liên quan đứng về phía bị đơn. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên “Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phí bị đơn được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.” là chưa rõ ràng, khó thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Tại bản tự khai ngày 05/6/2019, ông T1, bà X, bà Đ và ông Đ1 đồng ý để cho ông T2 (là người đang quản lý, sử dụng đất) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1269, tại phiên tòa phúc thẩm bà T3 cũng đồng ý để ông T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1269 nên xác định ông T2 là người sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 1269 (nay là thửa 120), diện tích đo đạc thực tế 3.477m², tờ bản đồ số 5, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An và ông T2 có nghĩa vụ kê khai, đăng ký theo quy định, nên cần điều chỉnh lại bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông Hà Văn T phải chịu 5.912.000 đồng. Ông T đã nộp và chi phí xong.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Hà Văn T kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ;

Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 264 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 95, khoản 4 Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T đối với ông Lê Công T1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Cụ thể là tranh chấp thửa đất số 1269 (nay là thửa 120), diện tích đo đạc thực tế 3.477m², tờ bản đồ số 5, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Lê Văn T2, bà Nguyễn Thị Hà T3 đang quản lý, sử dụng.

2. Xác định thửa đất số 1269 (nay là thửa 120), diện tích đo đạc thực tế 3.477m², tờ bản đồ số 5, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn T2.

Thửa đất 1269 (nay là thửa 120) nói trên được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 136 - 2018 ngày 27/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Ông Lê Văn T2 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của ông Lê Công T1 và bà Trần Thị X yêu cầu hủy một phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T đối với diện tích đất 3.477m² thuộc một phần thửa đất số 1296, tờ bản đồ số 1, xã B, huyện Đ.

4. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông Hà Văn T phải chịu 5.912.000 đồng. Ông T đã nộp và chi phí xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hà Văn T phải chịu 4.346.250 đồng (bốn triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008269 ngày 09/4/2018 và 0008080 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ để thi hành án phí nên ông T còn phải chịu 2.346.250 đồng (hai triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Công T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Hà Văn T phải chịu 300.000 đồng. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004274 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ sang thi hành án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

